

## 听一听，读一读。 Listen and read.

	yī、	shàng	xué	le				
	一、	上	学	了				
	shàng	xué	le	,	shàng	xué	le	.
	上	学	了	,	上	学	了	。
	huā	ér	gēn	wǒ	zhāo	zhāo	shǒu	,
	花	儿	跟	我	招	招	手	,
	tài	yáng	gēn	wǒ	yì	qǐ	zǒu	,
	太	阳	跟	我	一	起	走	,
	yì	qǐ	zǒu	dào	xiào	mén	kǒu	.
	一	起	走	到	校	门	口	。